TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 09-5-2023
V/v Ly hôn giữa ông T và bà L.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Phúc

Ông Phạm Thạch Út

-Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Bích là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ngày 09 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2023 về *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông N V T, sinh ngày 01-01-1974
Nơi cư trú: Số nhà 12, Tổ 01, ấp Đ B T, xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang.
Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 08-5-2023

2.Bị đơn: Bà T T K L, sinh năm 1979
ĐKHKTT: Số nhà 12, Tổ 01, ấp Đ B T, xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang.
Tạm trú: Tổ 36, ấp Đ B N, xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang.
Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện xin ly hôn, Bản tự khai ngày 04-10-2022, Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 08-5-2023, nguyên đơn ông N V T trình bày:

+Về hôn nhân: Ông và bà T T K L kết hôn năm 1996, hôn nhân do mai mối, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang số 05/1999, ngày 15-6-1999. Sau khi cưới vợ chồng sống bên

chồng. Đến năm 2001 vợ chồng ra sống riêng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc 18 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống, bà L chia sẻ tình cảm với người đàn ông khác, từ đó dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Từ tháng 9/2021 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay ông nhận thấy không còn tình cảm với bà L nên xin ly hôn với bà T T K L.

+Về con chung: Có 02 con chung tên N Đ T, sinh ngày 11-11-1998 và N T Đ, sinh ngày 20-10-2001. Hiện đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tống đạt trực tiếp Thông báo thụ lý vụ án và 2 lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bà T T K L, nhưng bà L vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn ông N V T, bị đơn bà T T K L, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa; nguyên đơn ông T có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn bà L vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn ông T và bị đơn bà L.

[2] *Về hôn nhân:* Ông N V T và bà T T K L kết hôn năm 1996, hôn nhân do mai mối, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang số 05/1999, ngày 15-6-1999 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Ông T có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa ông T và bà L, nhưng bà L nhiều lần vắng mặt nên không hòa giải được.

Xét thấy: Từ tháng 9/2021 giữa ông T và bà L phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống, bà L chia sẻ tình cảm với người đàn ông khác, từ đó dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Từ tháng 9/2021 ông T và bà L sống ly thân cho đến nay. Từ khi sống ly thân cho đến nay cả ông T và bà L đều không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa ông T và bà L là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình

năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là ông T được ly hôn với bà L là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung:* Ông T và bà L có 02 con chung. Hiện đã trưởng thành. Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung:* Ông T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà L không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, nguyên đơn ông T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004069 ngày 09-01-2023 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[6] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn ông T, bị đơn bà L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân:* Ông N V T được ly hôn với bà T T K L.

Giấy chứng nhận kết hôn số 05/1999, ngày 15-6-1999 của UBND V T, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung:* Có 02 con chung tên N Đ T, sinh ngày 11-11-1998 và N T Đ, sinh ngày 20-10-2001. Hiện đã trưởng thành

[3] *Về án phí:* Nguyên đơn ông N V T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004069 ngày 09-01-2023 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn ông N V T, bị đơn bà T T K L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Đông Hoà

Nơi nhận:
-Các đương sự (để thi hành);
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
-Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
-Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang;
-Lưu hồ sơ vụ án.